

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TRỤ SỞ CHÍNH)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<u>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</u>	100		<u>162.986.108.392</u>	<u>173.855.341.242</u>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		404.127.931	887.974.270
1. Tiền	111	V.01	404.127.931	887.974.270
2. Các khoản tương đương tiền	112			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		87.330.261.741	115.491.037.586
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		70.092.678.270	105.265.605.271
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.078.709.400	773.300.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		31.041.978.547	24.146.800.883
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	134		-	-
3. Các khoản phải thu khác	136	V.03	516.460.082	1.633.881.137
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(16.399.564.558)	(16.328.549.705)
IV. Hàng tồn kho	140		71.332.896.858	53.443.462.440
1. Hàng tồn kho	141	V.04	82.528.633.032	73.524.985.327
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11.195.736.174)	(20.081.522.887)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.918.821.862	4.032.866.946
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.341.930.754	1.959.234.619
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.031.192.957	1.527.934.176
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05	545.698.151	545.698.151
<u>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</u>	200		<u>77.752.748.610</u>	<u>82.357.234.237</u>
II. Tài sản cố định	220		77.281.248.610	81.885.734.237
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	76.031.274.281	80.624.974.976
- Nguyên giá	222		286.899.705.713	286.859.205.713
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(210.868.431.432)	(206.234.230.737)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.249.974.329	1.260.759.261
- Nguyên giá	228		4.166.531.424	4.121.381.424
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.916.557.095)	(2.860.622.163)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	471.500.000	471.500.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		471.500.000	471.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 =100+200)	270		240.738.857.002	256.212.575.479

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TRỤ SỞ CHÍNH)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		114.231.648.258	133.161.604.821
I. Nợ ngắn hạn	310		109.563.485.196	128.493.441.759
1. Phải trả cho người bán	311		10.817.770.039	38.630.669.056
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.000.000.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	33.871.254	50.580.236
4. Phải trả người lao động	314		2.648.152.042	5.519.543.595
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1.167.787.719	1.242.582.917
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	4.772.987.513	5.220.897.881
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		87.122.916.629	77.829.168.074
Vay ngân hàng			87.122.916.629	77.829.168.074
II. Nợ dài hạn	330		4.668.163.062	4.668.163.062
4. Vay và nợ dài hạn	338	V.20	4.668.163.062	4.668.163.062
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		126.507.208.744	123.050.970.658
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	126.507.208.744	123.050.970.658
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		128.530.520.000	128.530.520.000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		128.530.520.000	128.530.520.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.678.400.100	21.678.400.100
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.430.845.886	7.430.845.886
10. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(31.132.557.242)	(34.588.795.328)
-LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-35.646.041.889	-39.875.028.134
-LNST chưa PP lũy kế kỳ này	421b		4.513.484.647	5.286.232.806
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		240.738.857.002	256.212.575.479

Ngày 26 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC









Kiều Thị Tố Tâm

Nguyễn Thị Thành

Lê Văn Khuê

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TRỤ SỞ CHÍNH)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

ĐVT: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II-2019		Luỹ kế cả năm	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	138.276.333.019	66.522.291.613	177.755.551.405	99.480.225.466
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & o CCDV	10		138.276.333.019	66.522.291.613	177.755.551.405	99.480.225.466
4. Giá vốn hàng bán	11		125.160.931.615	59.717.151.076	155.208.163.498	86.831.318.846
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV	20		13.115.401.404	6.805.140.537	22.547.387.907	12.648.906.620
6. Doanh thu về hoạt động tài chính	21	VI.26	8.742.306	76.234.350	9.552.985	79.956.738
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.852.932.686	1.768.669.395	3.029.054.350	3.167.471.112
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.852.932.686	1.768.147.254	3.029.054.350	3.166.948.971
8. Chi phí bán hàng	24		1.038.589.303	851.523.726	2.210.137.593	1.441.013.768
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.860.937.768	6.247.217.495	12.804.264.302	12.661.525.537
10. Lợi tức thuần từ HĐ kinh doanh	30		3.371.683.953	(1.986.035.729)	4.513.484.647	(4.541.147.059)
11. Thu nhập khác	31	VI.27		97.636.363		350.363.636
12. Chi phí khác	32			102.000.000		105.297.274
13. Lợi nhuận khác	40			(4.363.637)		245.066.362
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.371.683.953	(1.990.399.366)	4.513.484.647	(4.296.080.697)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.371.683.953	(1.990.399.366)	4.513.484.647	(4.296.080.697)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		262	-155	351	-334

NGƯỜI LẬP

Kieu Thi To Tam

Kiều Thị Tố Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyen Thi Thanh

Nguyễn Thị Thành

Ngày 26 tháng 7 năm 2019

GIÁM ĐỐC



Le Van Khuê

Lê Văn Khuê

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TRỤ SỞ CHÍNH)

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Từ ngày 01/01/2019 đến 30/6/2019)

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.513.484.647	(4.300.887.865)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		4.690.135.627	3.844.512.028
- Các khoản dự phòng	03		(8.814.771.860)	(2.428.248.352)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(7.131.525)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.421.460)	(348.271.555)
- Chi phí lãi vay	06		3.029.054.350	3.166.948.971
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.408.349.779	(65.946.773)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		27.529.255.650	(7.396.521.071)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.003.647.705)	(19.108.917.525)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(28.209.948.395)	(28.335.474.485)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(382.696.135)	367.632.610
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3.035.679.548)	(3.027.289.796)
- Thuế TNDN đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.694.366.354)	(57.566.517.040)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(85.650.000)	(12.783.815.036)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			270.909.091
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.421.460	77.362.464
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(83.228.540)	(12.435.543.481)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		193.555.217.096	172.864.144.271
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(184.261.468.541)	(103.138.102.772)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9.293.748.555	69.726.041.499
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(483.846.333)	(276.019.022)
Tiền và tương đương tiền thuần đầu kỳ	60		887.974.270	646.508.708
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		404.127.931	370.489.686

Ngày 26 tháng 7 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC









Kiều Thị Tố Tâm

Nguyễn Thị Thành

Lê Văn Khuê

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TRỤ SỞ CHÍNH)
TỪ 01/01/2019 ĐẾN 30/06/2019**

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
Văn phòng chính và nhà xưởng của Công ty đặt tại phường Long Bình, thành phố Biên hòa, tỉnh Đồng nai
Các Chi nhánh trực thuộc :
Chi nhánh Gia Lai
Chi nhánh Ninh Thuận
Chi nhánh Tây Ninh
2. Lĩnh vực kinh doanh : Đầu tư trồng, thu mua, sơ chế nguyên liệu thuốc lá.
3. Ngành nghề kinh doanh : Trồng trọt, thu mua, chế biến, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, vật tư nông nghiệp, mua bán thuốc lá điếu; chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, hải sản; kinh doanh kho bãi, dịch vụ kho vận và kho ngoại quan; môi giới bất động sản, kinh doanh nhà; KD du lịch, dịch vụ ăn uống.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán : bắt đầu từ 01/01/2019 ngày 31/03/2019
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng theo chế độ kế toán doanh nghiệp.
Báo cáo tài chính được lập theo Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính
Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo nguyên giá
Khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng, áp dụng theo Thông tư số 45/2013TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, chi tiết cho một số nhóm tài sản như sau :

Nhà, xưởng và vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	10 -12 năm
Phương tiện vận tải	10 -12 năm

2. Giá trị hàng tồn kho

Phương pháp kế toán hàng tồn kho : Phương pháp kê khai thường xuyên

3. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi đã cung cấp hàng hóa dịch vụ, đối với doanh thu bán nguyên liệu thuốc lá thì được ghi nhận khi có biên bản kiểm nghiệm của bên mua hoặc được bên mua ký nhận trực tiếp trên hóa đơn bán hàng.

4. Quỹ tiền lương

Tiền lương được trích vào chi phí trong năm theo Quỹ lương kế hoạch của HĐQT quyết định

5. Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được xác định dựa trên những trường hợp phải thu khó đòi cụ thể theo Thông tư 228/2009/TT-BTC

6. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho dựa trên giá mua cộng với chi phí quản lý và chi phí bán hàng lớn hơn giá bán ra theo Thông tư 228/2009/TT-BTC.

V. THUYẾT MINH CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Tiền mặt tồn quỹ	156.301.714	100.766.786
Tiền gửi ngân hàng	247.826.217	787.207.484
Cộng	404.127.931	887.974.270
2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
2.1. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Khách hàng mua, gia công nguyên liệu thuốc lá	70.092.678.270	105.265.605.271
Cộng	70.092.678.270	105.265.605.271
2.2. Phải thu của khác ngắn hạn	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Các khoản chi quỹ phúc lợi	436.932.082	1.494.178.643
- Phải thu tạm ứng	59.528.000	42.040.340
- Các khoản phải thu khác	20.000.000	97.662.154
Cộng	516.460.082	1.633.881.137
3. HÀNG TỒN KHO	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Nguyên liệu thuốc lá tồn kho	24.602.304.836	90.091.963
Thành phẩm tồn kho	48.084.565.698	68.323.078.268
Nguyên vật liệu	5.333.237.994	4.928.917.373
Công cụ, dụng cụ trong kho	226.319.848	182.897.723
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.282.204.656	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11.195.736.174)	(20.081.522.887)
Cộng	71.332.896.858	53.443.462.440
4. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Chi phí trả trước về SC TSCĐ	1.694.628.228	1.572.282.399
Chi phí trả trước bao bì	93.742.181	41.930.583
Chi phí trả trước nhiên liệu	87.348.701	87.348.701
Chi phí trả trước SX thuốc lá tẩm	128.631.269	103.974.771
Chi phí trả trước khác	337.580.375	153.698.165
Cộng	2.341.930.754	1.959.234.619
5. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Dự án phần mềm kế toán quản trị	471.500.000	471.500.000
Cộng	471.500.000	471.500.000
6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Thuế GTGT	(1.031.192.957)	(1.527.934.176)
Thuế TNCN	33.871.254	50.580.236
Thuế TNDN	(545.698.151)	(545.698.151)
Cộng	(1.543.019.854)	(2.023.052.091)
7. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Quỹ đầu tư nguyên liệu thuốc lá 1%	522.933.955	522.933.955
Trích trước lãi vay NH	101.551.764	108.176.962
Chi phí tư vấn pháp lý	102.000.000	102.000.000
Chi phí kiểm toán 6TĐN-2019	178.000.000	
Chi phí khám sức khỏe 2019	185.911.000	
Trích trước cước vận chuyển	77.391.000	509.472.000

	Cộng	1.167.787.719	1.242.582.917
8. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC		<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN		718.626.410	616.339.727
Cổ tức phải trả		591.928.960	591.928.960
Nhận ký quỹ ngắn hạn		539.756.000	376.796.000
Ứng trước tiền HTPCCC kho (BAT)		2.894.638.812	3.600.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác		28.037.331	35.833.194
	Cộng	4.772.987.513	5.220.897.881
9. VAY NGẮN HẠN		<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Vay VNĐ NH Ngoại thương		54.998.995.422	56.096.480.322
Vay VNĐ NH Công thương		29.783.921.207	3.042.851.689
Vay VNĐ NH BIDV		2.340.000.000	18.689.836.063
	Cộng	87.122.916.629	77.829.168.074
10. VAY DÀI HẠN		<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Vay VNĐ NH BIDV		4.668.163.062	4.668.163.062
	Cộng	4.668.163.062	4.668.163.062
11. VỐN CHỦ SỞ HỮU		<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Số dư đầu năm		128.530.520.000	128.530.520.000
Số dư cuối năm		128.530.520.000	128.530.520.000

VI. THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU		<u>30/06/2019</u>	<u>30/06/2018</u>
Tổng doanh thu		177.755.551.405	99.480.225.466
Doanh thu ra ngoài		177.755.551.405	99.480.225.466
<i>Doanh thu bán nguyên liệu</i>		98.595.544.944	44.374.797.802
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>		36.139.833.900	16.486.584.700
<i>Doanh thu xuất khẩu</i>			
<i>Doanh thu gia công</i>		20.565.551.337	9.999.705.736
<i>Doanh thu vật tư</i>		7.794.583.311	16.239.870.568
<i>Doanh thu khác</i>		14.660.037.913	12.379.266.660
Các khoản giảm trừ doanh thu			
<i>Hàng bán vật tư bị trả lại</i>			
2. DOANH THU TÀI CHÍNH		<u>30/06/2019</u>	<u>30/06/2018</u>
Lãi tiền gửi		2.421.460	6.215.277
Lãi đầu tư nông dân		-	71.147.187
Chênh lệch tỷ giá		7.131.525	2.594.274
	Cộng	9.552.985	79.956.738
3. GIÁ VỐN		<u>30/06/2019</u>	<u>30/06/2018</u>
<i>Giá vốn bán nguyên liệu</i>		94.244.573.127	42.401.513.574
<i>Giá vốn bán Thành Phẩm</i>		31.492.118.815	15.786.319.022
<i>Giá vốn gia công</i>		7.204.651.484	9.072.691.795
<i>Giá vốn bán vật tư</i>		16.819.141.153	15.498.130.039
<i>Giá vốn khác</i>		5.447.678.919	4.072.664.416
	Cộng	155.208.163.498	86.831.318.846
4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		<u>30/06/2019</u>	<u>30/06/2018</u>
Lãi vay ngân hàng		3.029.054.350	3.166.948.971

Lỗi chênh lệch tỷ giá			522.141
	Cộng	3.029.054.350	3.167.471.112
5. CHI PHÍ BÁN HÀNG		2.210.137.593	1.441.013.768
6. CHI PHÍ QLĐN		12.804.264.302	12.661.525.537

VII. GIAO DỊCH MUA BÁN NỘI BỘ TRONG TỔNG CÔNG TY TLVN ĐẾN 30-06-2019

1. PHÁT SINH BÁN (TK 511)			55.621.254.922
Cty Thuốc lá Sài Gòn	Thuê kho		503.070.968
Cty Thuốc lá Thăng long	Bán nguyên liệu		16.400.000.000
Cty Thuốc lá Bắc Sơn	Bán nguyên liệu		1.160.000.000
Cty Thuốc lá Đồng Tháp	Bán nguyên liệu		2.894.195.000
Cty Thuốc lá Ngân sơn	Bán nguyên liệu		140.000.000
Cty Thuốc lá An Giang	Bán nguyên liệu		11.740.008.000
Cty Thuốc lá Đà nẵng	Bán nguyên liệu		1.160.000.000
Cty Thuốc lá Philip Morris	Bán nguyên liệu		19.886.797.274
Cty Thuốc lá Philip Morris	Gia công		1.237.506.200
Cty Thuốc lá Philip Morris	Thuê kho		453.600.000
Cty Thuốc lá Philip Morris	Phí đồn cây, chất cây		46.077.480
2. PHÁT SINH MUA (TK 152)			
Cty Thương mại Miền Nam	Mua nước khoáng		15.410.909
CN Cty TNHH LD VINA-BAT	Thuốc lá 555		70.814.850
Cty TNHH SXKD Bao bì VINATOYO			1.415.440.000
	Giấy lót cứng 65x110		78.100.000
	Thùng xuất khẩu Vinatoyo		397.500.000
	Thùng nội địa Vinatoyo		911.680.000
	Bìa 65x103		28.160.000

SỐ DƯ CÔNG NỢ NỘI BỘ VỚI CÁC TV TRONG TỔNG CTY TLVN

PHẢI THU (TK 131)			21.127.491.504
Cty Thuốc lá Sài Gòn	Thuê kho		66.829.400
Cty Thuốc lá Bắc Sơn	Bán nguyên liệu		1.160.000.000
Cty Thuốc lá Đồng Tháp	Bán nguyên liệu		1.984.775.000
Cty Thuốc lá An Giang	Bán nguyên liệu		2.316.000.000
Cty CP Ngân Sơn	Bán nguyên liệu		140.000.000
Cty TNHH Vinataba-philip Morris	Bán nguyên liệu		15.459.887.104
PHẢI TRẢ (TK 331)			3.007.440.000
Cty Thương mại Miền Nam			7.440.000
CN Cty TNHH LD VINATABA tại TPHCM	Ứng đầu tư		3.000.000.000

HÀNG TỒN KHO TỪ CÁC TV TRONG TỔNG CTY TLVN

Cty Thương mại Miền Nam		SL	4.162.296
	Chai 500ml	553	1.428.583
	Chai 330ml	854	1.779.167
	Bình 20L	35	954.546
Cty TNHH SXKD Bao bì VINATOYO			241.807.674
	Giấy lót cứng 65x110 (tờ)	29.255	41.366.838
	Thùng xuất khẩu Vinatoyo (Thùng)	376	99.640.000
	Thùng nội địa Vinatoyo (Thùng)	598	95.680.000
	Bìa 65x103 (tờ)	1.370	5.120.836

VIII.Lợi nhuận phân phối

Lợi nhuận đầu năm 2019	(35.646.041.889)
Lợi nhuận trước thuế đến ngày 30/06/2019	4.513.484.647
Lợi nhuận chưa phân phối đến ngày 31/03/2019	(31.132.557.242)
Trong đó: Lợi nhuận năm trước còn lại	(35.646.041.889)
Lợi nhuận năm nay còn lại	4.513.484.647
Chuyển lỗ từ năm trước sang	(4.513.484.647)
Thuế TNDN quý II-2019	

IX.Các mục ngoài bảng cân đối kế toán

_Nguyên liệu gia công giữ hộ :	3.037.684 kg
_Nợ khó đòi đã xử lý:	12.377.323.745
_Ngoại tệ tồn 30/06/2019	705,78

Chi tiết số lượng cổ phiếu nắm giữ

	12.853.052
Cổ phần Tổng Cty	9.778.162
Cổ phần Cty Tlá SG	838.738
Cổ phần Cty Thăng Long	359.459
Cổ phần của cổ đông thiểu số	1.876.693

Ngày 20 tháng 07 năm 2019

LẬP BIỂU



Kiều Thị Tô Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thành

GIÁM ĐỐC



Lê Văn Khuê

8. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Từ ngày 01/01/2019 Đến ngày 30/06/2019

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ							
1. Số dư đầu kỳ	154 199 445 764	115 268 422 644	14 984 940 660	1 733 854 209		672 542 436	286 859 205 713
2. Số tăng trong kỳ		40 500 000					40 500 000
Trong đó :							
- Mua sắm mới							
- XD mới							
- Tặng do bàn giao							
- Tặng khác							
3. Số giảm trong kỳ							
Thanh lý							
Nhượng bán							
Bàn giao							
Giảm khác							
4. Số cuối kỳ	154 199 445 764	115 308 922 644	14 984 940 660	1 733 854 209		672 542 436	286 899 705 713
Trong đó:							
Chưa sử dụng							
Đã khấu hao hết							
Chờ thanh lý							
Không cần dùng							
II - Giá trị hao mòn							
1. Đầu kỳ	91 344 701 409	98 581 776 769	14 155 748 999	1 479 461 124		672 542 436	206 234 230 737
2. Tăng trong kỳ	2 828 131 264	1 537 786 299	221 376 300	46 906 832			4 634 200 695
3. Giảm trong kỳ							
4. Cuối kỳ	94 172 832 673	100 119 563 068	14 377 125 299	1 526 367 956		672 542 436	210 868 431 432
III - Giá trị còn lại							
1. Đầu kỳ	62 854 744 355	16 686 645 875	829 191 661	254 393 085			80 624 974 976
2. Cuối kỳ	60 026 613 091	15 189 359 576	607 815 361	207 486 253			76 031 274 281

10. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

Từ ngày 01/01/2019 Đến ngày 30/06/2019

Chỉ tiêu	Quyền Sử dụng đất	Quyền Phát hành	Bảng Săng chế	Nhãn hiệu Hàng hóa	Phần mềmMáy tính	TSCĐ Vô hình khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ							
1. Số dư đầu kỳ	3 103 409 047				735 972 377	282 000 000	4 121 381 424
2. Số tăng trong kỳ					45 150 000		45 150 000
Trong đó :							
- Mua sắm mới							
- XD mới							
- Tặng do bàn giao							
- Tặng khác							
3. Số giảm trong kỳ							
Thanh lý							
Nhượng bán							
Bàn giao							
Giảm khác							
4. Số cuối kỳ	3 103 409 047				781 122 377	282 000 000	4 166 531 424
Trong đó:							
Chưa sử dụng							
Đã khấu hao hết							
Chờ thanh lý							
Không cần dùng							
II - Giá trị hao mòn							
1. Đầu kỳ	1 842 649 786				735 972 377	282 000 000	2 860 622 163
2. Tăng trong kỳ	55 140 618				794 314		55 934 932
3. Giảm trong kỳ							
4. Cuối kỳ	1 897 790 404				736 766 691	282 000 000	2 916 557 095
III - Giá trị còn lại							
1. Đầu kỳ	1 260 759 261						1 260 759 261
2. Cuối kỳ	1 205 618 643				44 355 686		1 249 974 329

Số: 305/CPHV-TCKT

Đông Nai, ngày 26 tháng 07 năm 2019

V/v Giải trình KQKD Quý II năm 2019

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Hòa Việt;

Căn cứ Báo cáo tài chính Quý II năm 2019,

Công ty Cổ phần Hòa Việt xin giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập của Công ty chuyển từ lỗ quý II năm 2018 sang lãi quý II năm 2019 như sau

DVT: đồng

Lợi nhuận	Quý II năm 2018	Quý II năm 2019
Lợi nhuận sau thuế	(1.990.399.366)	3.371.683.953

Nguyên nhân do

Doanh thu bán hàng quý II/2019 là 138.276.333.019 đồng, tăng 107.9% so với cùng kỳ (doanh thu quý II/2018 là 66.522.291.613 đồng).

Từ nguyên nhân trên nên lợi nhuận sau thuế thu nhập của Công ty chuyển từ lỗ quý II năm 2018 sang lãi quý II năm 2019.

Xin trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên ;
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC



Lê Văn Khuê